

- Em có nhận xét gì về các hình ảnh vừa quan sát được?
- Em có biết về quần cư nông thôn và quần cư đô thị? Hãy nêu một số đặc điểm về hai quần cư này.

KHỞI ĐỘNG

Quần cư nông thôn



- Mật độ dân số thấp.
- Cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản.
- Hoạt động chủ yếu: nông nghiệp.

Quần cư đô thị



- Mật độ dân số cao.
- Nơi cư trú được cấu trúc thành phường, tổ dân phố.
- Hoạt động chủ yếu: công nghiệp, dịch vụ.

BÀI 2

PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ



NỘI DUNG BÀI HỌC

01

Phân bố dân cư

02

Các loại hình quần cư





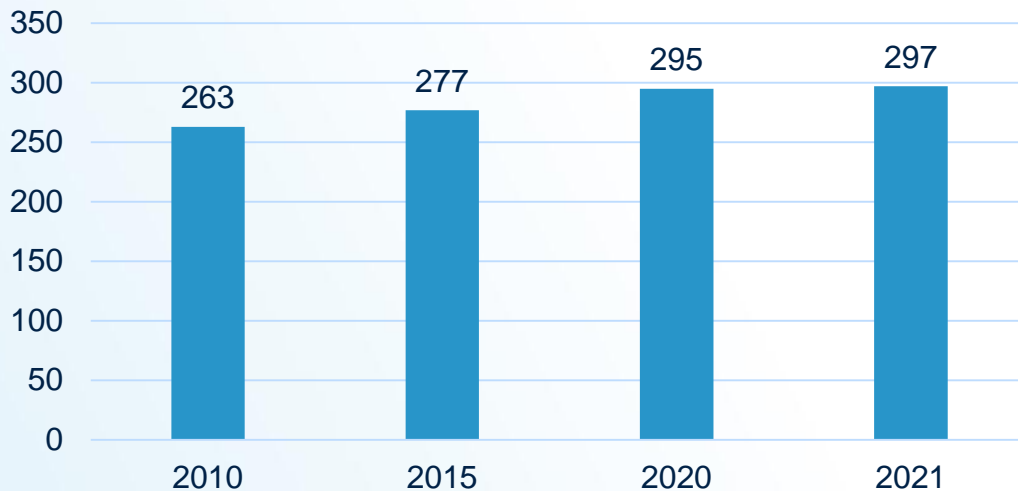
01 PHÂN BỐ DÂN CƯ

Thông tin chung:

- Số dân: 98,5 triệu người (2021)
- Mật độ dân số cao: 297 người/km² (2021).
- Xếp hạng: thứ 48 trên thế giới và thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á.



Biểu đồ mật độ dân số của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2021

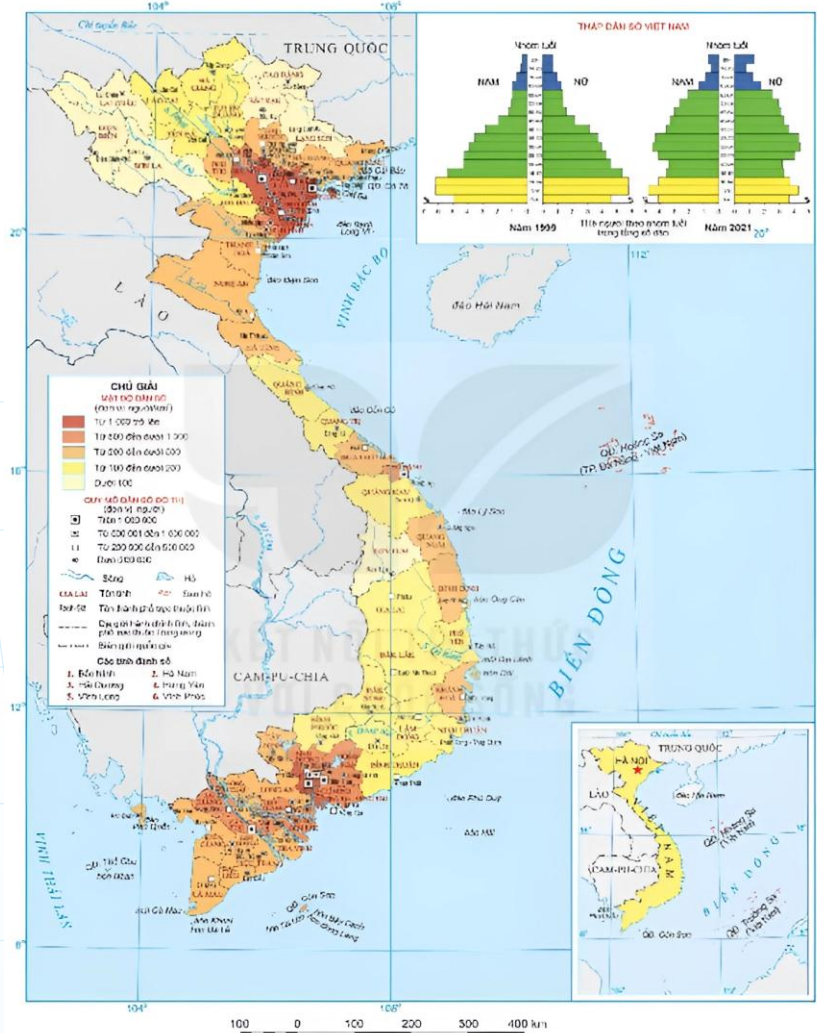


(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)



THẢO LUẬN NHÓM

Quan sát hình 2 và thảo luận câu hỏi sau: Dân số nước ta tăng lên, diện tích không thay đổi. Vậy, phân bố dân cư nước ta thay đổi như thế nào?



Hình 2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2021

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Nhiệm vụ: Dựa vào bản đồ Hình 2 – SGK tr.20 và điền vào chỗ trống.

Thời gian: **2021**.....

1. Mật độ dân số nước ta **cao, 297 người/km².**.....

2. Các khu vực đồng bằng có mật độ dân số **đông đúc.**.....

3. Các khu vực miền núi có mật độ dân số **thưa thớt.**.....

4. Các tỉnh có mật độ dân số cao nhất **Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh
Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên.**.....

5. Các tỉnh có mật độ dân số thấp nhất **Lai Châu, Điện Biên, Cao Bằng,....
Sơn La, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Kon Tum.**.....

Như vậy, mật độ dân số nước ta **cao**..(6) và phân bố **không đồng đều**... (7).

Khai thác Hình 2, thông tin mục 1 SGK tr.119, 120 và trả lời câu hỏi:

- Nhận xét đặc điểm phân bố cư dân nước ta.
- Sự phân bố dân cư thay đổi do tác động của những nhân tố nào?



THẢO LUẬN NHÓM ĐÔI

Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực

Đồng bằng

- Dân cư đông đúc.
- Nơi có mật độ dân số cao nhất: ĐB. sông Hồng (1091 người/km²).



Miền núi

- Dân cư thưa thớt.
- Nơi có mật độ dân số thấp nhất: Tây Nguyên (111 người/km²).



Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực

Thành thị



Nông thôn



Chủ yếu sinh sống ở nông thôn.



Thành thị



Nông thôn

37,1%

62,9%



Hà Nội



TP. Hồ Chí Minh



Có mật độ dân số
cao nhất cả nước



Bảng 2.1. Tỷ lệ dân thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 1990 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2010	2021
Thành thị	19,5	24,1	30,4	37,1
Nông thôn	80,5	75,9	69,6	62,9

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 1991, 2001, 2011 và 2022)

Lưu ý:

Số dân đông \neq Mật độ dân số cao

- Ở nước ta, số dân ở nông thôn đông hơn nhưng mật độ dân số ở thành thị cao hơn.
- Số dân ở đồng bằng tăng lên chủ yếu ở các đô thị.



TOP 15 TỈNH THÀNH CÓ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CAO NHẤT VIỆT NAM 2011 - 2022



TOP 15 TỈNH THÀNH CÓ MẬT ĐỘ DÂN SỐ THẤP NHẤT VIỆT NAM 2011 - 2022



Phân bố dân cư nước ta có sự thay đổi

Thay đổi theo hướng hợp lí hơn.

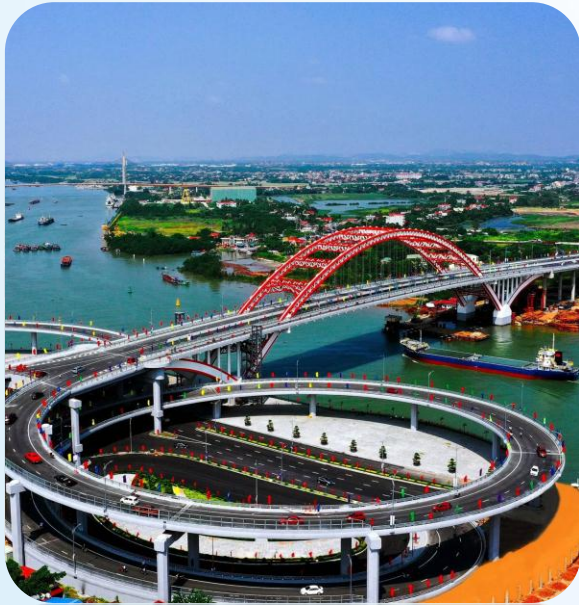
Tỉ lệ dân
thành thị tăng
lên 37,1%
(2021).

Một số đô thị có quy mô
dân số đông, cơ sở hạ
tàng hiện đại: Thành phố
Hà Chí Minh, Hà Nội, Đà
Nẵng, Hải Phòng,...

Các vùng có kinh tế
phát triển năng động
thu hút đông dân cư:
Đông Nam Bộ, Đồng
bằng sông Hồng.



Một số đô thị đông dân



Hải Phòng



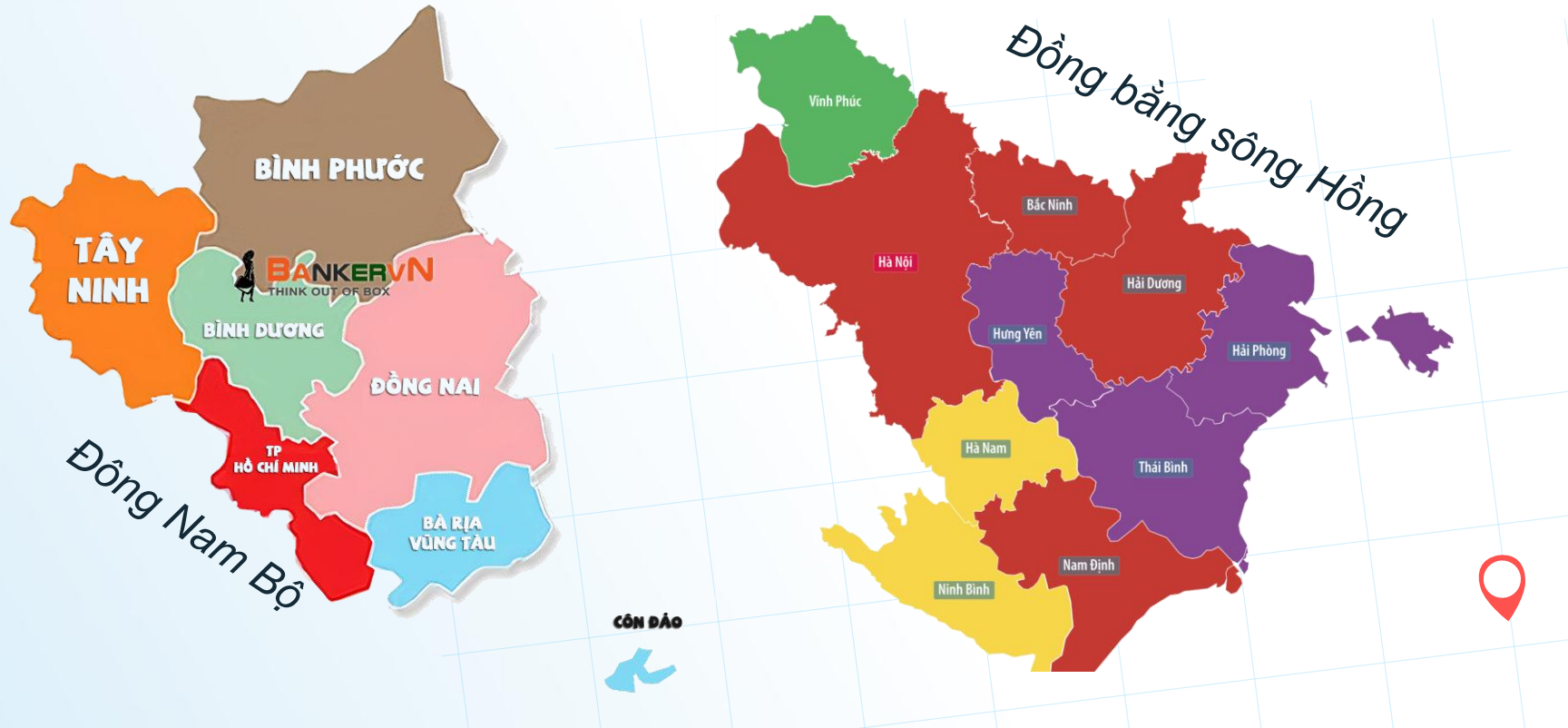
TP. Hồ Chí Minh



Đà Nẵng



Vùng kinh tế năng động của cả nước



BẢNG MẬT ĐỘ DÂN SỐ CÁC VÙNG NĂM 2022 (người/km²)

CÁC VÙNG	MẬT ĐỘ DÂN SỐ
Cả nước	300
Trung du và miền núi Bắc Bộ	137
Đồng bằng sông Hồng	1102
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	216
Tây Nguyên	112
Đông Nam Bộ	799
Đồng bằng sông Cửu Long	426
Hà Nội	2511
TP. Hồ Chí Minh	4481

(Theo Niên giám thống kê 2022)



Top 10 tỉnh thành phố có mật độ dân số cao nhất nước ta

Top 10 tỉnh thành phố có mật độ dân số thấp nhất nước ta



1. Lai Châu
(53 người/km²)



2. Kon Tum
(60 người/km²)



3. Điện Biên
(67 người/km²)



4. Bắc Kạn
(53 người/km²)



5. Cao Bằng
(81 người/km²)



6. Sơn La
(92 người/km²)



7. Lạng Sơn
(97 người/km²)



8. Đắk Nông
(103 người/km²)



9. Gia Lai
(103 người/km²)



10. Hà Giang
(113 người/km²)



Lý do các tỉnh, thành phố có mật độ dân số thấp

Những nhân tố làm thay đổi sự phân bố dân cư



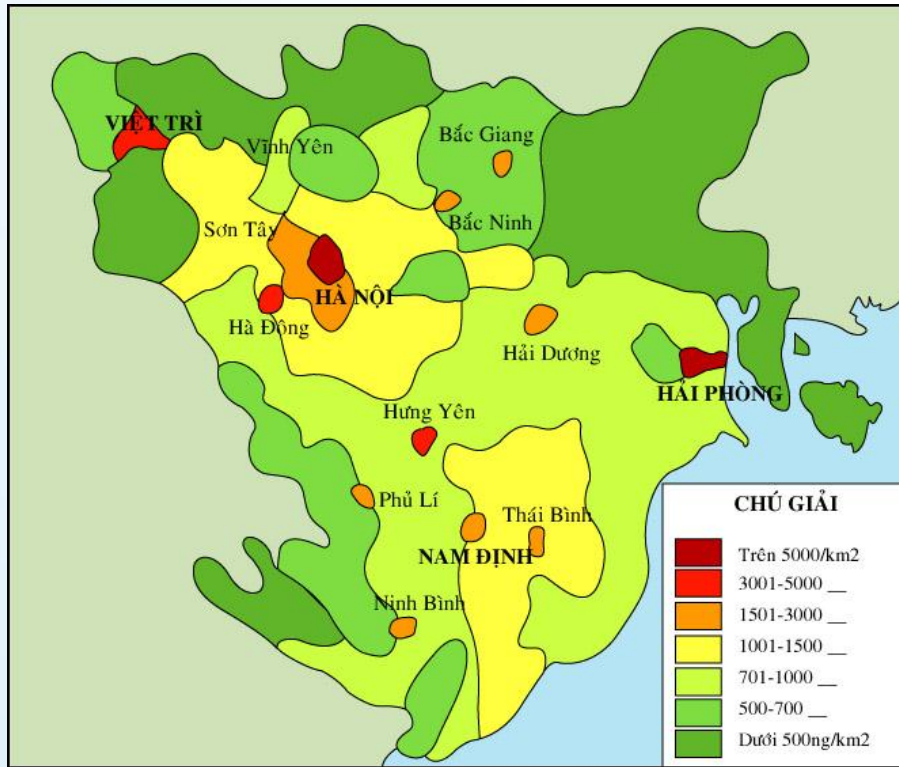
Vị trí địa lí

Điều kiện tự nhiên và
tài nguyên thiên nhiên

Chính sách dân số

Trình độ phát triển kinh tế





Vì sao Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước?

Trò chơi Đi tìm nhà thông thái

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, vì:

Về tự nhiên

Là đồng bằng châu thổ rộng lớn thứ 2 cả nước (1,5 triệu ha).

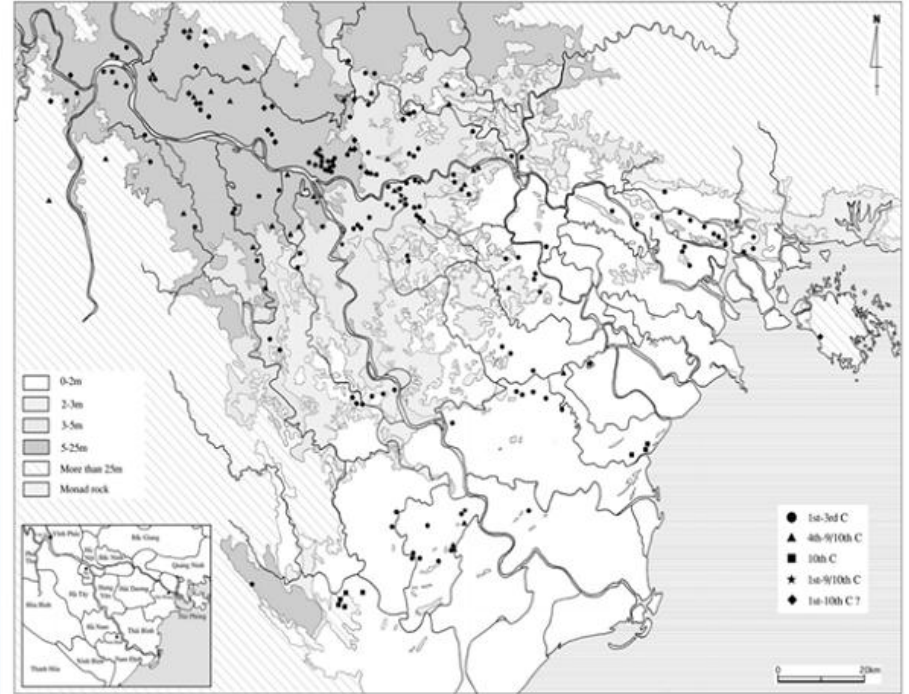
Có hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình là hệ thống sông lớn đứng hàng thứ 2 của Việt Nam

Có khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, vì:

VỀ LỊCH SỬ KHAI THÁC LÃNH THỔ

- Là một trong những vùng được khai phá và định cư lâu đời nhất ở nước ta.
- Nhờ sự thuận lợi về địa hình và khí hậu, con người đã sinh sống ở đây từ hàng vạn năm về trước.



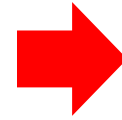
Bản đồ di chỉ khảo cổ và dấu tích lịch sử niên đại thế kỷ I-X ở châu thổ sông Hồng

Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, vì:

Về kinh tế - xã hội

Nền nông nghiệp trồng lúa nước ở đồng bằng sông Hồng đã có từ xa xưa.

Ngày nay, trình độ thâm canh trong việc trồng lúa nước đạt mức cao nhất trong cả nước.



Đòi hỏi nhiều lao động



Mật độ dân cư càng đông đúc



Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước, vì:

Về kinh tế - xã hội

- Hình thành mạng lưới trung tâm công nghiệp quan trọng, dày đặc.
- Việc phát triển công nghiệp và đô thị góp phần làm tăng mức độ tập trung dân số ở ĐB. sông Hồng.



Hải Dương



Hải Phòng



Nam Định



Thái Bình



Thực trạng phân bố dân cư hiện nay ở vùng Đồng bằng sông Hồng

Kết luận

- Phân bố dân cư khác nhau giữa các khu vực: phân bố dân cư nước ta khác nhau giữa các khu vực đồng bằng và trung du, miền núi; giữa thành thị và nông thôn.
- Phân bố dân cư nước ta có sự thay đổi: sự phân bố dân cư nước ta thay đổi theo hướng càng ngày càng hợp lí hơn.



02

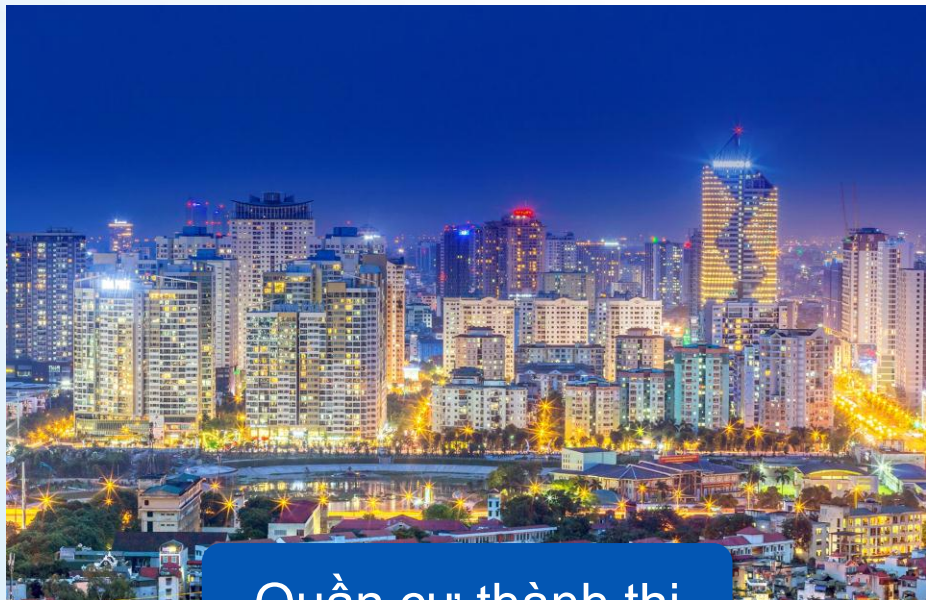
CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ



Khái niệm “quần cư”:



- Là “các kiểu phân bố dân cư trong những điều kiện tự nhiên và kinh tế - xã hội nhất định”.
- Là hình thức biểu hiện cụ thể của việc phân bố dân cư trên bề mặt Trái đất.
- Bao gồm mạng lưới các đặc điểm dân cư tồn trên một lãnh thổ nhất định.



Quần cư thành thị



Quần cư nông thôn



Cho biết sự khác nhau giữa hai loại quần cư?

***Khai thác Bảng 2, thông tin mục 2 SGK
tr.121 và hoàn thành Phiếu học tập số 1:***

Trình bày sự khác biệt giữa quần cư nông thôn và quần cư thành thị ở nước ta.



THẢO LUẬN NHÓM

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1		
Tiêu chí	Quần cư nông thôn	Quần cư thành thị
Mật độ dân số		
Cấu trúc quần cư		
Hoạt động kinh tế		
Chức năng		

Tiêu chí

Quần cư nông thôn

Quần cư thành thị

Mật độ dân số

Thấp

Cao

Cấu trúc
quần cư

Xã, làng, xóm, bản,...

Phường, thị trấn, tổ dân
phố,...

Hoạt động
kinh tế

- Chủ yếu: Nông nghiệp
- Chuyển dịch cơ cấu, phát triển thủ công nghiệp, dịch vụ.

Chủ yếu: Công nghiệp và
dịch vụ.

Chức năng

- Hành chính, văn hóa, xã hội.
- Thay đổi theo hướng đa dạng hóa.

Đa chức năng: trung tâm kinh
tế, văn hóa, chính trị, đổi mới
sáng tạo.

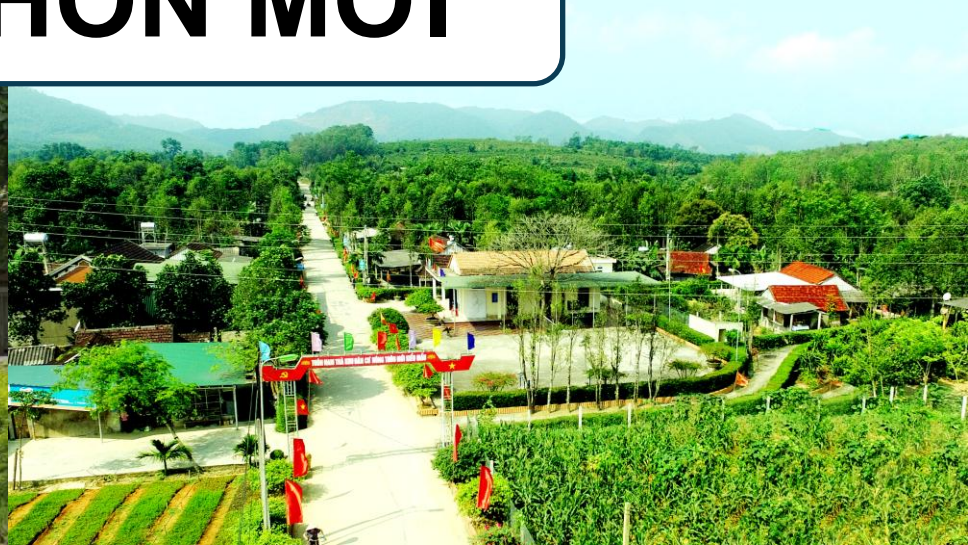


Do ảnh hưởng của đô thị hóa, kết quả của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nên quần cư nông thôn đang thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng.

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



NÔNG THÔN MỚI





Cho biết những điểm tích cực và tiêu cực của sự thay đổi mạnh mẽ về cấu trúc, hoạt động kinh tế và chức năng đối với loại hình quần cư nông thôn ở nước ta hiện nay.

Tích cực

Thay đổi về quy mô, số lượng, cấu trúc, chức năng,...

Hướng đến phát triển thủ công nghiệp, lâm nghệ, thể thao, du lịch,... một cách hoàn thiện hơn.

Tiêu cực

Ảnh hưởng đáng kể đến môi trường: gia tăng ô nhiễm đất, nước, không khí,...

Cơ sở hạ tầng bị quá tải, không đáp ứng kịp nhu cầu của người dân.



Kết luận

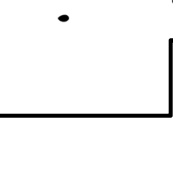
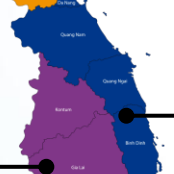
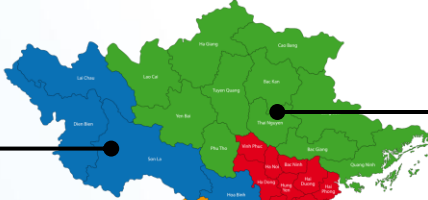
Ở Việt Nam có hai loại hình quần cư chủ yếu với sự khác biệt về mật độ dân số, cấu trúc quần cư, hoạt động kinh tế, chức năng.

TRÒ CHƠI

TÌM HIỂU

CÁC VÙNG ĐỊA LÍ

VIỆT NAM



1

Theo số liệu năm 2021,
mật độ dân số của nước ta là bao nhiêu?

A

297 người/km².

B

176 người/km²

C

351 người/km².

D

201 người/km².



2

Khu vực có mật độ dân cư, đông đúc là:

A

Miền núi.

B

Đồng bằng,
ven biển.

C

Miền núi,
hải đảo.

D

Ven biển,
hải đảo.



3

Khu vực nào có mật độ dân số cao nhất cả nước?

A

Tây Nguyên.

B

Đồng bằng
sông Cửu Long.

C

Đông Nam Bộ.

D

Đồng bằng
sông Hồng



4

Các đô thị có quy mô dân số đông, cơ sở hạ tầng hiện đại là:

A

TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng



B

Hải Phòng, Quảng Ninh, Cần Thơ, Hà Giang.

C

Kiên Giang, Hải Dương, Hà Nam, Yên Bái.

D

Hà Nội, Thái Bình, Phú Yên, Lào Cai.



5

Hoạt động kinh tế chủ yếu của quần cư nông thôn là

A

Dịch vụ.

B

Công nghiệp

C

Thủ công
nghiệp

D

Nông nghiệp.



6

Nội dung nào dưới đây **không đúng** khi nói về đặc điểm quần cư thành thị ở nước ta?

A

Mật độ dân số cao.

B

Nơi cư trú được cấu trúc thành xã, làng, xóm, bản.

C

Công nghiệp, dịch vụ là hoạt động kinh tế chủ yếu.

D

Là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị.



7

Sự phân bố dân cư thay đổi là do tác động của:

A

Điều kiện
tự nhiên và
tài nguyên
thiên nhiên



B

Kết quả của
Chương trình
mục tiêu
quốc gia.

C

Sự thay đổi về
các hoạt động
kinh tế.

D

Sự chuyển
dịch cơ cấu
kinh tế.



8

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Đảng và Nhà nước triển khai từ năm nào?

A

Năm 2015.

B

Năm 2005.

C

Năm 2020.

D

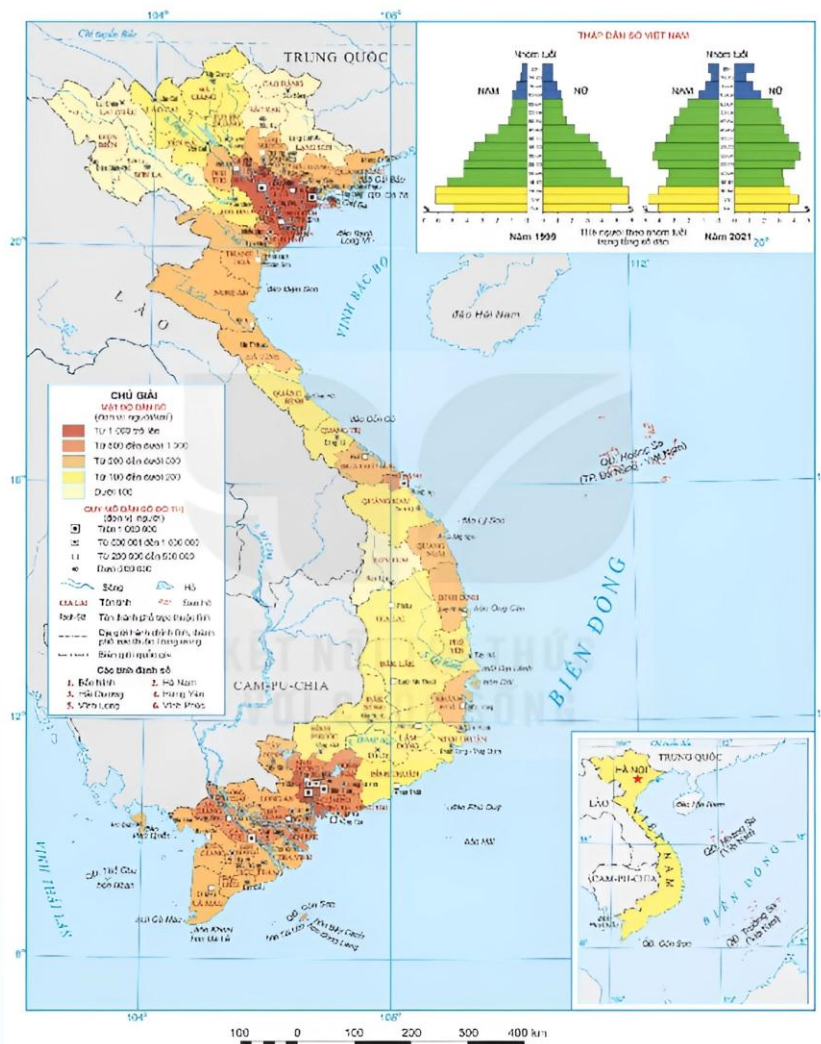
Năm 2010.



LUYỆN TẬP

Nhiệm vụ: Dựa vào hình 2, hãy:

- Liệt kê các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên.
- Kể tên các đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người.



Hình 2. Bản đồ dân số Việt Nam năm 2021

Các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương có mật độ dân số từ 1 000 người/km² trở lên



Hà Nội



Nam Định



Hải Phòng



Bắc Ninh



Thái Bình



TP. Hồ Chí Minh

Các đô thị có quy mô dân số trên 1 triệu người:



Hà Nội



Hải Phòng



TP. Hồ Chí Minh



Biên Hòa



Hậu Giang



VẬN DỤNG

Nhiệm vụ: Mô tả đặc điểm
quần cư tại nơi em sinh sống.

Tên loại hình quần cư.

Đặc điểm của loại hình
quần cư đó.



HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

Ôn lại kiến
thức đã học

Làm bài tập Bài 2 –
SBT Lịch sử và Địa
lí 9, phần Địa lí.

Hoàn thành
phần Vận dụng
SGK tr.121.

Tìm hiểu trước ***Bài 3: Thực
hành tìm hiểu vấn đề việc
làm ở địa phương và phân
hóa thu nhập theo vùng.***

CẢM ƠN CÁC EM

ĐÃ LẮNG NGHE

BÀI GIẢNG HÔM NAY!

ZAO 0363519683

